

# Cơ cấu kinh tế khu vực II của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

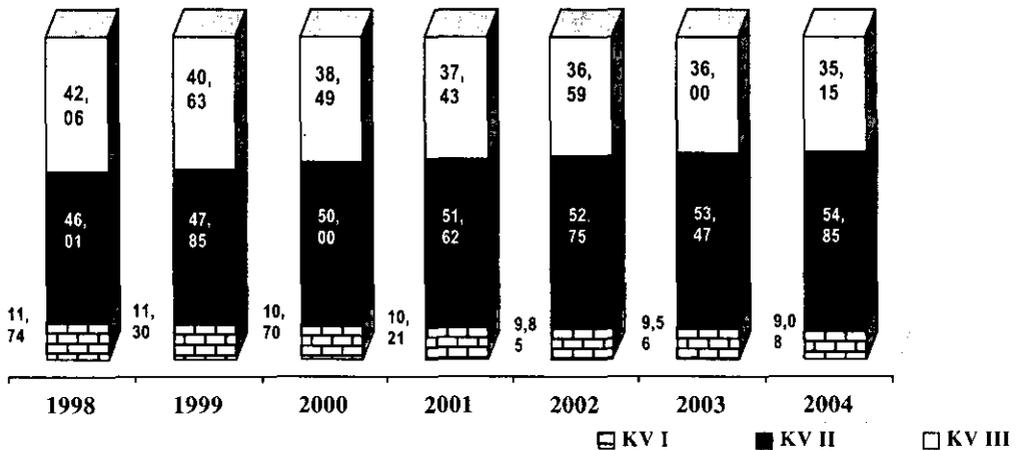
NGUYỄN TRỌNG XUÂN

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An. Nếu so với cả nước thì tổng diện tích của Vùng KTTĐPN chiếm 8,52%, dân số (2004) chiếm 15,65%. Đây là vùng lãnh thổ phát triển (nhất là công nghiệp) năng động nhất cả nước, với tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm [tốc độ tăng GDP: năm 1999 tăng 9,87% (cả nước 5,78%); số liệu tương ứng năm 2000: 10,04% (4,77%); năm 2001: 10,77% (6,79%); năm 2002: 10,44% (6,89%); năm 2003: 11,16% (7,08%); năm 2004: 12,31% (7,34%)]. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng KTTĐPN đạt được thời kỳ 2000-2004, chiếm tới 49,51% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Riêng tổng giá trị sản xuất công nghiệp

thời kỳ 2000-2004, của TP. Hồ Chí Minh đạt được chiếm tới 25,01% và của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm 10,65% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Về cơ cấu kinh tế: nếu xét tổng GDP của cả thời kỳ 1998-2004 thì cơ cấu kinh tế của Vùng là: khu vực (KV) II-khu vực III- khu vực I với tỷ trọng tương ứng 51,87%-37,88%-10,25%. Cơ cấu kinh tế của Vùng này đã chuyển dịch theo hướng tăng lên đáng kể tỷ trọng của KV II, đồng thời sự giảm xuống về tỷ trọng của KV III và KV I. Nếu cơ cấu của năm 1998 là KV II-KV III-KV I với tỷ trọng 46,01%-42,06%-11,74% thì tỷ trọng tương ứng của năm 2001 là: 51,62%-37,43%-10,21% và của năm 2004 là: 54,85%-35,15%-9,08%. Cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐPN chuyển dịch qua các năm như sau (đồ thị 1):

**ĐỒ THỊ 1. Cơ cấu kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (%)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê cấp, năm 2004, và Niên giám thống kê năm 2005.

Đây cũng là vùng lãnh thổ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất cả nước. Nếu tính theo số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực đến hết năm 2005 của cả nước thì riêng 7 tỉnh thuộc Vùng KTTĐPN

đã chiếm tới 66,29% số dự án, 58,59% số vốn đăng ký và 49,92% tổng vốn đầu tư thực hiện. Xem xét thực trạng chuyển dịch cơ cấu

Nguyễn Trọng Xuân, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

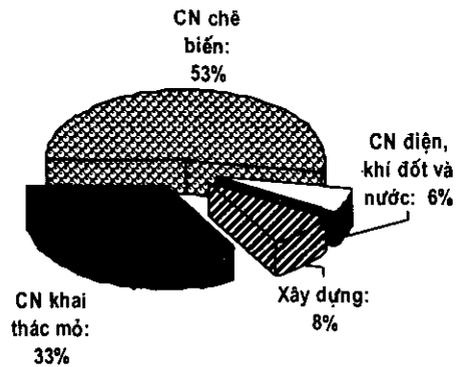
kinh tế khu vực II của Vùng KTTĐPN đồng nghĩa với việc xem xét một trong hai vấn đề được đánh giá là những đặc trưng cơ bản nhất của Vùng KTTĐPN hiện nay.

**1. Cơ cấu GDP khu vực II của Vùng KTTĐPN theo ngành**

Cơ cấu tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của cả Vùng KTTĐPN là: công nghiệp chế biến- công nghiệp khai thác- xây dựng- công nghiệp điện nước, khí đốt với tỷ trọng tương ứng: 52,09%- 33,27%- 8,39%- 6,25% (đồ thị 2). Như vậy, nếu đứng trên phương diện tổng thể của cả Vùng KTTĐPN thì công nghiệp chế biến vẫn là lĩnh vực đang chiếm ưu thế hơn cả. Điều đó cũng phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam cũng như xu thế chung của nền kinh tế thế giới hiện nay. Tuy nhiên, nếu đi sâu vào xem xét tình hình theo quy mô và chủng loại hàng hóa ta thấy, công nghiệp chế biến của Việt Nam (nói chung) hay Vùng KTTĐPN (nói riêng) phần lớn là quy mô vừa và nhỏ, công nghệ thuộc loại trung bình, thậm chí còn

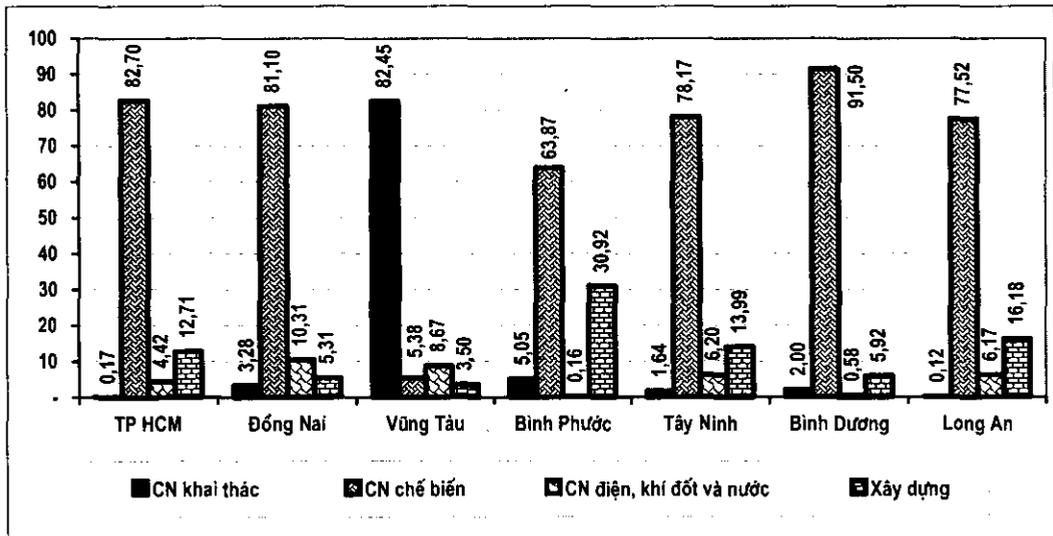
nhều nơi đang sử dụng công nghệ lạc hậu, phần lớn sản phẩm của công nghiệp chế biến là nông, lâm, thủy sản hoặc gia công cho nước ngoài.

**ĐỒ THỊ 2: Cơ cấu tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của cả Vùng KTTĐPN\***



Vị trí của các ngành thuộc khu vực II không thay đổi trong suốt cả thời kỳ 1998-2004, tuy nhiên, giữa các địa phương lại có sự khác biệt về cơ cấu của khu vực này (đồ thị 3):

**ĐỒ THỊ 3: Cơ cấu tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của các tỉnh thuộc Vùng KTTĐPN (%)\***



Đồ thị 3 cho ta thấy tính đặc thù của các địa phương trong cơ cấu GDP của khu vực II: nếu như TP. Hồ Chí Minh, Long An có tỷ trọng công nghiệp khai thác là không đáng kể; Bà Rịa - Vũng Tàu có tỷ trọng công nghiệp khai thác chiếm phần lớn, thì công

ng nghiệp chế biến lại chiếm tỷ trọng chủ yếu trong GDP khu vực II của tỉnh Bình Dương. Như vậy, dù còn mang tính tự phát, nhưng bước đầu đã xuất hiện những yếu tố quan trọng có thể làm cơ sở cho sự phân công trong nội bộ của Vùng KTTĐPN.

**2. Cơ cấu GDP khu vực II của Vùng KTTĐPN theo thành phần kinh tế**

Cơ cấu tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của Vùng KTTĐPN theo thành phần kinh tế là: kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - kinh tế nhà nước - kinh tế tư nhân - kinh tế cá thể - kinh tế tập thể, với tỷ trọng tương ứng: 44,67%- 36,09%- 10,09%- 8,16%- 0,19% (đồ thị 4). Cơ cấu này được duy trì trong suốt cả thời kỳ 1998-2004. Tuy nhiên, về quy mô tỷ trọng của các thành phần trong từng năm cụ thể đã có sự thay đổi, làm cho xu hướng vận động của các thành phần

trong cơ cấu tổng thể cũng có sự thay đổi tương ứng: kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư nhân đang vận động theo hướng tăng dần tỷ trọng, kinh tế nhà nước và kinh tế cá thể thì vận động theo hướng ngược lại.

Trong sản xuất công nghiệp: thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vừa chiếm tỷ trọng chủ yếu và đang vận động theo xu hướng tăng lên khá rõ trong công nghiệp chế biến, đồng thời cũng có vị trí quan trọng trong công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (bảng 1).

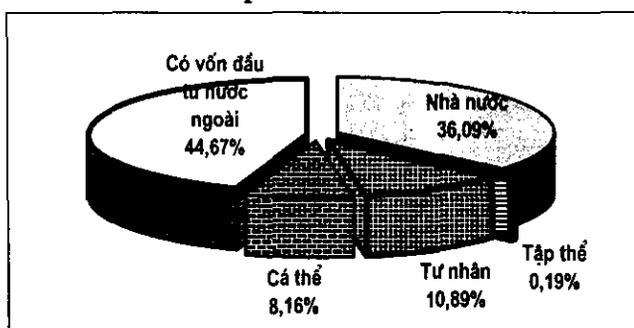
**BẢNG 1. Cơ cấu ngành công nghiệp 7 tỉnh thuộc Vùng KTTĐPN theo thành phần kinh tế (giá thực tế; ĐVT: %)**

Ngành và thành phần kinh tế	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
<i>CN chế biến</i>	100	100	100	100	100	100	100
Nhà nước trung ương	31,56	29,85	29,30	25,73	24,51	22,49	21,00
Nhà nước địa phương	13,03	9,97	10,97	9,95	9,27	9,21	8,09
Tập thể	0,32	0,32	0,30	0,28	0,30	0,22	0,22
Cá thể	7,80	7,27	6,59	9,58	10,02	8,60	8,48
Tư nhân	15,72	15,53	15,56	15,58	16,17	18,20	18,18
<i>Có vốn đầu tư nước ngoài</i>	31,56	37,06	37,27	38,87	39,72	41,28	44,03
<i>CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước</i>	100	100	100	100	100	100	100
Nhà nước trung ương	89,29	84,02	74,99	76,04	73,78	80,26	85,00
Nhà nước địa phương	7,94	6,21	5,76	4,56	4,42	3,70	3,99
Tập thể	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá thể	0,00	0,04	0,04	0,02	0,02	0,02	0,06
Tư nhân	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
<i>Có vốn đầu tư nước ngoài</i>	2,77	9,73	19,21	19,38	21,79	16,02	10,94

*Nguồn:* Tính toán từ số liệu thống kê do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê cấp, năm 2004, và Niên giám thống kê năm 2005.

Như vậy, nếu đứng trên bình diện chung thì thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vị trí rất quan trọng trong phát triển khu vực II của Vùng KTTĐPN.

**ĐỒ THỊ 4: Cơ cấu tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của VKTTĐPN theo thành phần kinh tế (%)\***



**3. Cơ cấu lao động làm việc trong khu vực II của Vùng KTTĐPN**

Nếu tính số lượt lao động làm việc trong khu vực II thời kỳ 1998-2004 của Vùng KTTĐPN thì có tới 80,21% làm việc trong ngành công nghiệp chế biến; 17,06% làm việc trong ngành xây dựng; 1,39% làm việc trong công nghiệp điện, nước và khí đốt; 1,34% làm

việc trong ngành công nghiệp khai thác. Lao động làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến không những chiếm tỷ trọng chủ yếu, mà tỷ trọng đó còn đang vận động theo xu hướng ngày càng tăng, trong khi đó hầu hết tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành khác thuộc khu vực II lại đang vận động theo xu hướng giảm dần (bảng 2).

**BẢNG 2: Cơ cấu lao động theo ngành thuộc khu vực II của cả Vùng KTTĐPN (%)\***

Ngành kinh tế	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
CN khai thác mỏ	1,48	1,49	1,46	1,28	1,26	1,26	1,25
CN chế biến	79,06	78,52	78,54	80,71	80,90	81,07	81,48
CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	1,70	1,76	1,69	1,25	1,25	1,19	1,16
Xây dựng	17,76	18,24	18,31	16,76	16,59	16,47	16,11

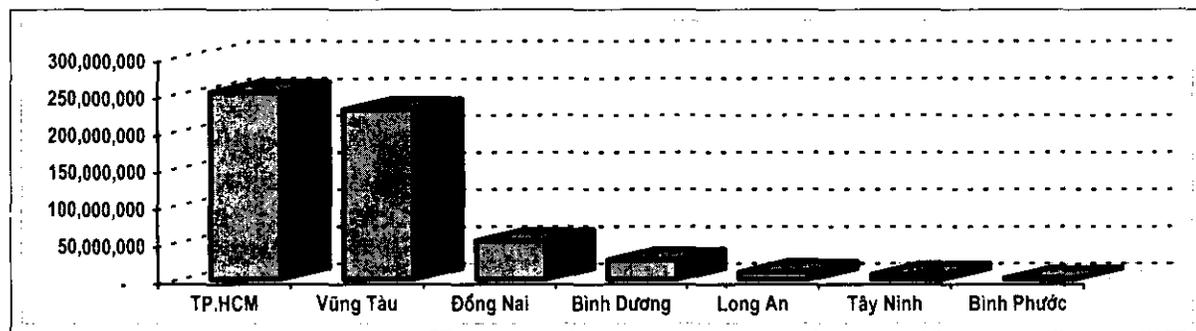
Nếu tính số giá trị GDP tạo ra bình quân trên một lao động của thời kỳ 1998-2004 (ĐVT: triệu đồng) ta thấy lao động trong ngành công nghiệp khai thác mỏ đạt cao nhất (1.494,45), tiếp đến là lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (281,98), đứng thứ 3 là lao động trong ngành công nghiệp chế biến (39,11) và thấp nhất là lao động trong ngành xây dựng (28,91). Mức chênh lệch về giá trị GDP bình quân của lao động tạo ra trong các ngành (giá trị tạo ra trong ngành công nghiệp khai thác mỏ bằng 51,69 lần giá trị của lao động trong ngành xây dựng; bằng 38,21 lần giá trị của lao động trong ngành công nghiệp chế biến; và bằng 5,30 lần giá trị của lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước) cũng là điều dễ hiểu khi GDP của ngành khai thác đang chủ yếu là giá trị của ngành dầu khí, và tính độc quyền của

ngành điện nước... Vấn đề đáng quan tâm ở đây là hơn 80% lao động làm việc trong khu vực II của Vùng KTTĐPN lại thuộc nhóm đối tượng góp phần tạo ra giá trị GDP thấp nhất của khu vực này.

**4. Vị trí của các địa phương trong GDP khu vực II của Vùng KTTĐPN**

Nếu xét theo tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của Vùng KTTĐPN thì chỉ riêng TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã chiếm tỷ trọng chủ yếu (với 83,5%). Đối với tất cả các địa phương trong vùng, vị trí cụ thể được xếp theo thứ tự như sau: (1) TP Hồ Chí Minh (43,81%); (2) Bà Rịa - Vũng Tàu (39,69%); (3) Đồng Nai (9%); (4) Bình Dương (4,53%); (5) Long An (1,65%); (6) Tây Ninh (1,11%); (7) Bình Phước (0,21%). Đồ thị 5 dưới đây sẽ cho thấy rõ mức độ chênh lệch về tổng giá trị GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 giữa các địa phương trong vùng.

**ĐỒ THỊ 5: GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của các địa phương thuộc Vùng KTTĐPN (ĐVT: triệu đồng)\***



Nếu so sánh tỷ trọng giá trị GDP của các địa phương đạt được trong thời kỳ 1998-2004 trong tổng GDP của các ngành thuộc

khu vực II của cả Vùng KTTĐPN, vị trí của các địa phương xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau (bảng 3):

**BẢNG 3: Vị trí các địa phương trong các ngành xếp theo tỷ trọng trong tổng GDP khu vực II thời kỳ 1998-2004 của Vùng KTTĐPN (%)\***

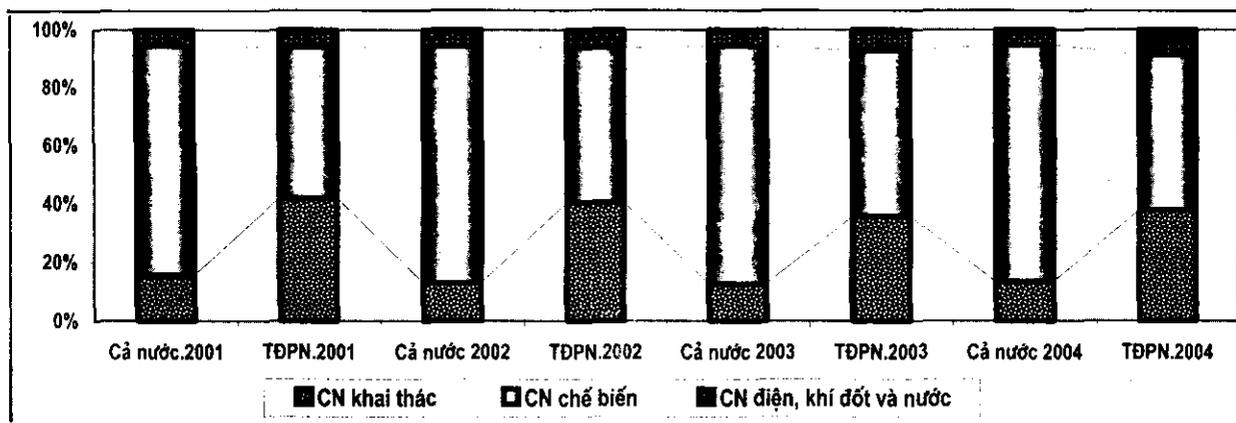
	CN khai thác		CN chế biến		CN điện, nước...		Xây dựng	
1	Vũng Tàu	98,52	TP.HCM	69,55	Vũng Tàu	52,89	TP. HCM	68,00
2	Đồng Nai	0,89	Đồng Nai	14,02	TP. HCM	29,80	Vũng Tàu	16,95
3	Bình Dương	0,27	Bình Dương	7,95	Đồng Nai	14,27	Đồng Nai	5,84
4	TP. HCM	0,22	Vũng Tàu	4,10	Long An	1,57	Bình Dương	3,27
5	Tây Ninh	0,06	Long An	2,45	Tây Ninh	1,06	Long An	3,26
6	Bình Phước	0,03	Tây Ninh	1,67	Bình Dương	0,40	Tây Ninh	1,90
7	Long An	0,01	Bình Phước	0,25	Bình Phước	0,01	Bình Phước	0,78

Từ các số liệu trên cho thấy, trong tất cả các ngành thuộc khu vực II của Vùng KTTĐPN, bốn tỉnh, thành phố thuộc Vùng KTTĐPN trước đây (TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương), đều nằm ở các vị trí cao nhất về tỷ trọng giá trị GDP của ngành. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đứng đầu và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong công nghiệp chế biến và xây dựng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng đầu và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước. Tuy chưa đạt được mức như hai địa phương trên, nhưng Đồng Nai cũng là tỉnh có vị trí tương đối quan trọng trong việc đóng góp vào tổng GDP khu vực II của toàn Vùng KTTĐPN.

giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2001-2004 của Vùng KTTĐPN cũng giống vị trí của chúng trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Tuy nhiên, về tỷ trọng thì lại có sự khác biệt; trong khi tỷ trọng cụ thể của các ngành ở Vùng KTTĐPN là: công nghiệp chế biến chiếm 54,1%; công nghiệp khai thác chiếm 38,75%; và công nghiệp điện, nước chiếm 7,25% thì số liệu tương ứng của cả nước là: 81,37% ; 12,93%; và 5,71%. Như vậy, tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2001-2004 ở Vùng KTTĐPN tuy đã ở mức cao nhất, nhưng nó vẫn thấp hơn hẳn tỷ trọng tương ứng của cả nước. Tình hình trên vẫn đúng khi ta đặt trong phép so sánh của từng năm cụ thể (đồ thị 6).

Về vị trí của các ngành trong cơ cấu tổng

**ĐỒ THỊ 6: So sánh cơ cấu khu vực II thời kỳ 1998-2004 của Vùng KTTĐPN với cả nước. (ĐVT: %)\***



**5. Một số nhân tố cơ bản tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và của cả Vùng KTTĐPN**

5.1. Các địa phương thuộc Vùng KTTĐPN nói chung và nhất là bốn địa phương thuộc Vùng KTTĐPN trước đây (TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương) đều nằm ở vị trí địa kinh tế khá thuận lợi, có nhiều ưu thế để phát triển các ngành. Chính những yếu tố thuận lợi đó đã trở thành yếu tố hấp dẫn đáng kể đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

5.2. Vùng KTTĐPN là một tập hợp gồm các địa phương vốn dĩ có truyền thống năng động, nhạy bén trong phát triển kinh tế. Đây là một trong số ít vùng có nhiều tiềm năng, có cơ sở hạ tầng phát triển, có môi trường đầu tư thuận lợi.

5.3. Vùng KTTĐPN nói chung và khu vực II ở đây nói riêng đã có sức hấp dẫn và phù hợp với nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài nhất. Điều mà ai cũng dễ nhận thấy, đó là đầu tư nước ngoài đang đóng vai trò chi phối sự phát triển khu vực II cũng như đối với sự phát triển của các địa phương thuộc Vùng KTTĐPN.

5.4. Thị trường (cả trong và ngoài nước) là một yếu tố tác động quyết định đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực II cũng như của cả Vùng KTTĐPN. Nếu so sánh với các vùng khác trong cả nước thì Vùng KTTĐPN có độ mở (mức độ hội nhập kinh tế quốc tế) lớn nhất, điều đó cũng đồng nghĩa với việc kinh tế Vùng KTTĐPN sẽ bị lệ thuộc và chịu sự chi phối bởi thị trường quốc tế nhiều hơn.

5.5. Mặc dù trên đây chúng ta đang bàn đến cơ cấu kinh tế của khu vực II cũng như của cả Vùng KTTĐPN, nhưng về thực chất, đây vẫn là một cơ cấu kinh tế rời rạc, cô lập giữa các địa phương. Ngoài một vài tác động lan toả, liên kết mang tính tự nhiên, tuân theo xu thế bắt buộc của quy luật phát triển thì hầu như chưa có ai chủ động bàn và thực hiện những giải pháp liên kết, tạo ra những

tiền đề cần thiết cho phát triển cả vùng KTTĐPN. Vậy, nếu được quy hoạch và thực hiện quy hoạch một cách khoa học, trong đó vấn đề hợp tác, phân công trong vùng được thực hiện nghiêm túc thì chắc chắn cơ cấu kinh tế trong khu vực II của các địa phương cũng như của cả Vùng KTTĐPN sẽ có điều kiện thực hiện các bước chuyển dịch chủ động, cơ cấu kinh tế khu vực II cũng như của các địa phương sẽ gắn với yêu cầu phát triển của vùng hơn.

5.6. Tình hình kinh tế, chính trị, an ninh và những biến động bất thường của khí hậu, thiên tai... của thế giới sẽ là những yếu tố tác động bất thường, nhiều khi nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta, nhưng nó lại có thể tác động khó lường đến sự phát triển của các nền kinh tế. Trong tình hình bất ổn của một số khu vực trên thế giới hiện nay, Việt Nam nói chung và Vùng KTTĐPN nói riêng đang đứng trước nhiều cơ hội (nhất là các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá Việt Nam đang là điểm đến yên ổn đáng tin cậy)

**6. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực II của các địa phương và của Vùng KTTĐPN**

Thực trạng phát triển khu vực II của các địa phương thuộc Vùng KTTĐPN vừa qua cho thấy sự phân hóa khá rõ nét. Nếu sự tập trung phát triển đáng kể khu vực II ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương như là động lực phát triển quan trọng của các địa phương này cũng như của Vùng KTTĐPN trong thời gian qua, thì cũng chính sự tập trung ấy đang và sẽ là một trong những yếu tố tạo ra tình trạng thiếu bền vững trong phát triển. Vấn đề đặt ra, phải chăng đã đến lúc (mặc dù theo chúng tôi cũng đã hơi muộn) cần có sự điều tiết nhất định? Điều tiết những cái gì? Ai tham gia điều tiết?... Quy luật phát triển, cũng như những bài học được rút ra từ thực tiễn đã cho thấy rằng, mọi sự điều tiết mang tính hành chính đơn thuần không những không đưa lại thành công, mà trái lại, chúng còn gây ra nhiều hiệu ứng tiêu cực đối với

phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng. Trả lời các câu hỏi trên chính là nhiệm vụ đặt ra cho các cơ quan nhà nước trung ương phải có sự đầu tư, nghiên cứu để xác lập cho được một quy hoạch phát triển vùng khoa học, mang rõ tính đặc thù của Vùng KTTĐPN. Yêu cầu đặt ra đối với công tác quy hoạch là phải tạo ra và dùng các yếu tố kinh tế để điều tiết kinh tế. Bản quy hoạch phải hàm chứa nền tảng kinh tế của sự liên kết, phân công trong phát triển của cả vùng cũng như của các địa phương.

Đơn cử, với mong muốn giúp nông dân giải quyết đầu ra cho nông sản, chúng ta sẽ rất khó thành công nếu như chỉ đơn thuần kêu gọi, gây sức ép... các nhà đầu tư vào công nghiệp chế biến (nhất là chế biến nông sản), đặt các nhà máy gần các khu nguyên liệu. Thay vì cách làm như vậy, nếu chúng ta tạo cho các vùng nguyên liệu là nông sản một cơ sở hạ tầng và các dịch vụ... phát triển đồng bộ như những vùng phát triển khác, thì đương nhiên các nhà đầu tư sẽ xem việc đặt nhà máy ở gần các vùng nguyên liệu đó như một trong những nhu cầu nhằm đưa lại hiệu quả cho sản xuất kinh doanh...

Về công nghệ, mặc dù chúng tôi chưa có điều kiện để đi sâu nghiên cứu về trình độ công nghệ sản xuất của khu vực II cũng như của các doanh nghiệp thuộc các địa phương trong Vùng KTTĐPN, nhưng qua khảo sát sơ bộ và đặc biệt qua ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành, phần lớn các công nghệ đang sử dụng hiện nay của khu vực này đều thuộc loại trung bình và lạc hậu. Vấn đề đặt ra cho việc triển khai các dự án đầu tư mới trong thời gian tới là cần phải có sự lựa chọn công nghệ hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển (hoặc chí ít cũng không bị lạc hậu) trong tương lai. Đã đến lúc, các địa phương (kể cả các địa phương hiện vẫn rất ít các dự án đầu tư) biết từ chối những dự án đầu tư thuộc loại công nghệ lạc hậu, không đáp ứng được các yêu cầu của phát triển nhanh và bền vững.

Đầu tư phát triển cân đối giữa các khu vực là yêu cầu quan trọng, nhưng đối với những vùng đã hội đủ tương đối nhiều điều kiện như Vùng KTTĐPN, thì việc tập trung cho khu vực II để đủ sức đóng vai trò động lực là yếu tố quyết định sự bứt phá để đạt tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Một số tài liệu của các tỉnh:
  - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh các năm từ 1997 đến 2004.
  - Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh 5 năm 2001-2005.
  - Tổng hợp đầu tư nước ngoài theo thời gian đầu tư.
  - Hệ thống số liệu thống kê hiện trạng kinh tế xã hội tỉnh 1996-2002.
  - Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh đến năm 2010.
  - Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành tỉnh đến năm 2010.
  - Báo cáo tổng kết hàng năm của các ngành thuộc các tỉnh trong Vùng KTTĐPN.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP (2000). *Báo cáo về vai trò Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế Việt Nam - Dự án VIE/99/2002*, H.
3. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (1999). *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong giai đoạn 1991- 2000 và những nội dung chủ yếu hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế trong giai đoạn 2001- 2010*, H.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP (2000), *Báo cáo hội nhập tài chính quốc tế - Dự án VIE/99/2002*, H.
5. Bộ Tài chính (1998). *Phát huy sức mạnh tổng hợp, tiếp tục đổi mới để tổ chức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước năm 1999*, Báo cáo tại hội nghị ngành tài chính toàn quốc, ngày 28-29 tháng 12-1998.
6. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (1999). *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong giai đoạn 1991-2000 và những nội dung chủ yếu hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế trong giai đoạn 2001-2010*, H.
7. Các báo cáo chuyên đề của Dự án Vùng KTTĐPN.

Ghi chú:

\* Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê cấp, năm 2004, và Niên giám thống kê năm 2005.